**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 20223 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG**

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** |
| **84.43** | **Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.** |
|  | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: |
| 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: |
|  | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun: |
| 8443.31.19 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser: |
| 8443.31.29 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Máy in-copy-fax kết hợp: |
| 8443.31.39 | - - - - Loại khác |
| 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: |
|  | - - - Máy in kim: |
| 8443.32.19 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Máy in phun: |
| 8443.32.29 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Máy in laser: |
| 8443.32.39 | - - - - Loại khác |
| 8443.32.40 | - - - Máy fax (trừ máy fax loại mầu) |
| 8443.32.90 | - - - Loại khác |
|  | - Bộ phận và phụ kiện: |
| 8443.99 | - - Loại khác: |
| 8443.99.20 | - - - Hộp mực in đã có mực in |
| **84.70** | **Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.** |
| **84.71** | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** |
| **85.17** | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.** |
|  | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác: |
| 8517.13.00 | - - Điện thoại thông minh |
| 8517.14.00 | - - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác |
| 8517.18.00 | - - Loại khác |
|  | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): |
| 8517.61.00 | - - Thiết bị trạm gốc |
| 8517.62 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: |
| 8517.62.10 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng |
| 8517.62.30 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại |
|  | - - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: |
| 8517.62.41 | - - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm |
| 8517.62.42 | - - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh |
| 8517.62.43 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 |
| 8517.62.49 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: |
| 8517.62.51 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây |
| 8517.62.52 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng |
| 8517.62.53 | - - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến |
| 8517.62.59 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Thiết bị truyền dẫn khác: |
| 8517.62.61 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến |
| 8517.62.69 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Loại khác: |
| 8517.62.91 | - - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin |
| 8517.62.92 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến |
| 8517.62.99 | - - - - Loại khác |
| 8517.69.00 | - - Loại khác |
|  | - Bộ phận: |
| 8517.71.00 | - - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm |
| 8517.79 | - - Loại khác: |
| 8517.79.10 | - - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến |
|  | - - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin: |
| 8517.79.21 | - - - - Của điện thoại di động (cellular telephones) |
| 8517.79.29 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp: |
| 8517.79.31 | - - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến |
| 8517.79.32 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến |
| 8517.79.39 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Loại khác: |
| 8517.79.91 | - - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến |
| 8517.79.92 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến |
| 8517.79.99 | - - - - Loại khác |
| **85.18** | **Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.** |
| **85.25** | **Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.** |
| **85.26** | **Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.** |
| **85.27** | **Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.** |
| **85.28** | **Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.** |
| **85.34** | **Mạch in.** |
| **85.40** | **Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình).** |
| **85.42** | **Mạch điện tử tích hợp.** |
| **85.44** | **Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.** |
|  | - Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: |
| 8544.42 | - - Đã lắp với đầu nối điện: |
|  | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: |
| 8544.42.11 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển |
| 8544.42.13 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy |
| 8544.42.19 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: |
| 8544.42.21 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển |
| 8544.42.23 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy |
| 8544.49 | - - Loại khác: |
|  | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: |
| 8544.49.11 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển |
| 8544.49.13 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy |
| 8544.49.19 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: |
| 8544.49.21 | - - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô |
|  | - - - - Loại khác: |
| 8544.49.22 | - - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm |
| 8544.49.23 | - - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác |
| 8544.49.24 | - - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy |
| 8544.49.29 | - - - - - Loại khác |
|  | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: |
| 8544.49.31 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển |
| 8544.49.32 | - - - - Loại khác, cách điện bằng plastic |
| 8544.49.33 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy |
| 8544.49.39 | - - - - Loại khác |
| 8544.70 | - Cáp sợi quang: |
| 8544.70.10 | - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển |
| 8544.70.90 | - - Loại khác |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG**

**THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 20223 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG**

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** |
| **90.18** | **Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.** |
|  | - Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý): |
| 9018.11.00 | - - Thiết bị điện tim |
| 9018.12.00 | - - Thiết bị siêu âm |
| 9018.13.00 | - - Thiết bị chụp cộng hưởng từ |
| 9018.14.00 | - - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy |
| 9018.19.00 | - - Loại khác |
| 9018.20.00 | - Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại |
|  | - Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa: |
| 9018.41.00 | - - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác |
| 9018.49.00 | - - Loại khác |
| 9018.50.00 | - Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác |
| 9018.90 | - Thiết bị và dụng cụ khác: |
| **90.19** | **Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.** |
| **90.20** | **Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.** |
| **90.21** | **Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.** |
| 9021.10 | - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương: |
| 9021.40.00 | - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện |
| 9021.50.00 | - Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện |
| 9021.90.00 | - Loại khác |
| **90.22** | **Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.** |
|  | - Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X: |
| 9022.12.00 | - - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính |
| 9022.13.00 | - - Loại khác, sử dụng trong nha khoa |
| 9022.14.00 | - - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y |
| 9022.19 | - - Cho các mục đích khác: |
| 9022.19.90 | - - - Loại khác |
|  | - Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó: |
| 9022.21.00 | - - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y |
| 9022.29.00 | - - Dùng cho các mục đích khác |

**Phụ lục III**

**DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG**

**THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 20223 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG**

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Ghi chú** |
| **84.07** | **Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.** |  |
|  | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: |  |
| 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: |  |
|  | - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: |  |
| 8407.32.19 | - - - - Loại khác |  |
|  | - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: |  |
| 8407.32.29 | - - - - Loại khác |  |
| 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: |  |
| 8407.33.90 | - - - Loại khác |  |
| 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: |  |
|  | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: |  |
|  | - - - - Loại khác: |  |
| 8407.34.71 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc |  |
| 8407.34.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc |  |
| 8407.34.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc |  |
|  | - - - Loại khác: |  |
|  | - - - - Loại khác: |  |
| 8407.34.94 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc |  |
| 8407.34.95 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc |  |
| 8407.34.99 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc |  |
| 8407.90 | - Động cơ khác: |  |
| 8407.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW |  |
| 8407.90.20 | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW |  |
| 8407.90.90 | - - Loại khác |  |
| **84.08** | **Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).** |  |
| 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: |  |
|  | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: |  |
|  | - - - Loại khác: |  |
| 8408.20.21 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc |  |
| 8408.20.22 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc |  |
| 8408.20.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc |  |
|  | - - Loại khác: |  |
|  | - - - Loại khác: |  |
| 8408.20.94 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc |  |
| 8408.20.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc |  |
| 8408.20.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc |  |
| **84.09** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.** |  |
|  | - Loại khác: |  |
| 8409.99 | - - Loại khác: |  |
|  | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01: |  |
| 8409.99.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng |  |
| 8409.99.22 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu |  |
| 8409.99.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm |  |
| 8409.99.24 | - - - - Ống xi lanh khác |  |
| 8409.99.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát |  |
| 8409.99.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm |  |
| 8409.99.27 | - - - - Piston khác |  |
| 8409.99.29 | - - - - Loại khác |  |
|  | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: |  |
| 8409.99.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng |  |
| 8409.99.42 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu |  |
| 8409.99.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm |  |
| 8409.99.44 | - - - - Ống xi lanh khác |  |
| 8409.99.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát |  |
| 8409.99.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm |  |
| 8409.99.47 | - - - - Piston khác |  |
| 8409.99.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston |  |
| 8409.99.49 | - - - - Loại khác |  |
| **85.12** | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.** |  |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | Chỉ áp dụng đối với “thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác (loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ)” |
| 8512.20.20 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | Chỉ áp dụng đối với loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ |
|  | - - Loại khác: | Chỉ áp dụng đối với loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ |
| 8512.20.99 | - - - Loại khác | Chỉ áp dụng đối với loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ |
| **86.01** | **Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.** |  |
| **86.02** | **Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.** |  |
| **86.03** | **Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04.** |  |
| **8605.00.00** | **Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).** |  |
| **86.06** | **Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.** |  |
| **86.08** | **Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.** |  |
| **86.09** | **Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.** |  |
| **87.01** | **Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).** |  |
|  | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc: |  |
| 8701.21 | - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): |  |
| 8701.22 | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: |  |
| 8701.23 | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: |  |
| 8701.24 | - - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: |  |
| 8701.29 | - - Loại khác: |  |
| **87.02** | **Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.** | Chỉ áp dụng đối với “ô tô và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ” |
| **87.04** | **Xe có động cơ dùng để chở hàng.** | Chỉ áp dụng đối với “ô tô” |
| **87.05** | **Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).** | Chỉ áp dụng đối với “ô tô” |
| **87.06** | **Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.** | Chỉ áp dụng đối với “ô tô và máy kéo” |
| **87.07** | **Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.** | Chỉ áp dụng đối với “ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ” |
| **87.08** | **Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.** | Chỉ áp dụng đối với “ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ” |
| **87.16** | **Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.** |  |
| 8716.20.00 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp |  |
|  | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: |  |
| 8716.31.00 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc |  |
| 8716.39 | - - Loại khác: |  |
| 8716.40.00 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác |  |
| 8716.90 | - Bộ phận: |  |
|  | - - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc: |  |
| 8716.90.13 | - - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20 |  |
| **8801.00.00** | **Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.** |  |
| **88.02** | **Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.** |  |
|  | - Trực thăng: |  |
| 8802.11.00 | - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg |  |
| 8802.12.00 | - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg |  |
| 8802.20 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg: |  |
| 8802.30 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg: |  |
| 8802.40 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg: |  |
| **89.01** | **Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.** |  |
| **89.03** | **Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.** |  |
| **89.04** | **Tàu kéo và tàu đẩy.** |  |
| **89.05** | **Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.** |  |
| **89.06** | **Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.** |  |
|  | - Loại khác: |  |
| 8906.90.10 | - - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn |  |
| 8906.90.20 | - - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn |  |
| 8906.90.90 | - - Loại khác |  |
| **89.07** | **Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).** |  |
| 8907.10.00 | - Bè mảng có thể bơm hơi |  |
| 8907.90 | - Loại khác: |  |

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG**

**THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 20223 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG**

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả mặt hàng** |
| **84.14** | **Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.** |
|  | - Quạt: |
| 8414.59 | - - Loại khác: |
| **84.15** | **Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.** |
| 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: |
| 8415.81 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): |
| 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: |
| 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: |
| 8415.90 | - Bộ phận: |
|  | - - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW: |
| 8415.90.19 | - - - Loại khác |
| **84.19** | **Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện.** |
|  | - Máy và thiết bị khác: |
| 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: |
| **84.21** | **Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.** |
|  | - Bộ phận: |
| 8421.91 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: |
| 8421.91.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 |
| 8421.91.90 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 |
| **84.23** | **Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.** |
| 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: |
|  | - Cân trọng lượng khác: |
| 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: |
| **84.50** | **Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.** |
|  | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: |
| 8450.19 | - - Loại khác: |
| 8450.90 | - Bộ phận: |
| 8450.90.20 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19 |
| **84.51** | **Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.** |
| 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): |
| 8451.30.10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng |
| **85.19** | **Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.** |
| 8519.30.00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) |
| 8519.81 | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: |
| 8519.81.10 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm |
| 8519.81.20 | - - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài |
| 8519.81.30 | - - - Đầu đĩa compact |
|  | - - - Máy sao âm: |
| 8519.81.49 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: |
| 8519.81.69 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette: |
| 8519.81.79 | - - - - Loại khác |
|  | - - - Loại khác: |
| 8519.81.99 | - - - - Loại khác |
| **85.21** | **Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.** |
| **85.22** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.** |
| **85.29** | **Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28.** |
| **85.39** | **Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).** |
|  | - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: |
| 8539.22 | - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: |
|  | - - - Loại khác: |
| 8539.22.91 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W |
| 8539.22.93 | - - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng |
| 8539.22.99 | - - - - Loại khác |
| 8539.29 | - - Loại khác: |
| 8539.29.50 | - - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V |
| 8539.31 | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: |
| 8539.31.10 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc |
| 8539.31.90 | - - - Loại khác |
| 8539.39 | - - Loại khác: |
| **90.04** | **Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.** |
| 9004.10.00 | - Kính râm |
| **90.22** | **Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.** |
|  | - Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X: |
| 9022.19 | - - Cho các mục đích khác: |
| 9022.19.10 | - - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in |
| 9022.30.00 | - Ống phát tia X |
| 9022.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện: |
| 9022.90.10 | - - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp |
| 9022.90.20 | - - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X |
| 9022.90.90 | - - Loại khác |

**Phụ lục V**

**DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 20223 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG**

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.
3. Danh mục chỉ áp dụng với hàng hóa tân trang từ hàng hóa đã qua sử dụng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả mặt hàng** |
| **89.02** | **Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thuỷ sản đánh bắt.** |

**Phụ lục VI**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TÂN TRANG**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 20223 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*........ , ngày ... tháng .... năm ...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TÂN TRANG**

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:

- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:

- Trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được cấp Mã số tân trang theo quy định tại Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

**DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG**

**ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

**Hàng hóa tân trang số 1**

- Mã hàng hóa tân trang: [đề nghị sử dụng mã hàng 8 số liệt kê tại Phụ lục I, II, III, IV, V ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Trường hợp mã hàng chưa được chi tiết đến 8 số tại các Phụ lục này thì người làm đơn cần tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bản cập nhật gần nhất, để khai báo mã hàng hóa tân trang tại mục này ở cấp độ 8 số]

- Tên gọi thông dụng của hàng hóa:

- Mô tả ngắn gọn chức năng của hàng hóa:

- Chức năng và khả năng thực hiện chức năng so với hàng hóa ban đầu: [cần ghi rõ là "không thay đổi" hay "tương tự". Nếu là "tương tự" thì giải thích ngắn gọn lý do vì sao không chọn "không thay đổi" mà lại chọn "tương tự"]

- Thời hạn sử dụng so với hàng hóa ban đầu: [cần ghi rõ số năm, sau đó cho biết là "tương tự" hay "không tương tự" so với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu. Nếu là " không tương tự" thì giải thích ngắn gọn lý do]

- Tài liệu kèm theo mã hàng hóa tân trang này được liệt kê tại Phụ lục I kèm theo Đơn này, gồm có:

+ Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang

+ Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định CPTPP

+ Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng

+ Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu

**Hàng hóa tân trang số 2**

[Nội dung tương tự như khai cho hàng hóa tân trang số 1 và tiếp tục như vậy cho tới hết danh mục đăng ký]

...........

**TUYÊN BỐ**

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

**Phụ lục VII**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG**

**TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NHU CẦU**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*........ , ngày ... tháng .... năm ...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG**

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:

- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:

- Trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được gia hạn Mã số tân trang được cấp ngày ... tháng … năm ..... .

Chúng tôi không có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin trong lần đề nghị gia hạn Mã số tân trang này.

**TUYÊN BỐ**

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này đều là thông tin trung thực và chính xác.

**Phụ lục VIII**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG**

**TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**THÔNG TIN CÙNG VỚI VIỆC GIA HẠN**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*........ , ngày ... tháng .... năm ...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG**

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:

- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:

- Trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được gia hạn Mã số tân trang cấp ngày ... tháng … năm ..... với các thông tin sửa đổi, bổ sung như được đề cập tại Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin kèm theo Đơn này.

**TUYÊN BỐ**

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các tài liệu kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

**Phụ lục IX**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN**

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:

- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:

- Mã số tân trang:

- Trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]- Mã số tân trang

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được sửa đổi, bổ sung thông tin đã cung cấp tới quý Cơ quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang.

Tài liệu thuyết minh đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin và bản sao các tài liệu hỗ trợ cho tài liệu thuyết minh được đính kèm tại Phụ lục kèm theo Đơn này.

**TUYÊN BỐ**

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

**Phụ lục X**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG**

Kính gửi:……………….

- Tên chính thức của thương nhân đề nghị:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên và danh xưng [Ông, Bà, Cô]:

Đề nghị Bộ .... cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo quy định tại Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương với các thông tin cụ thể như sau:

**Mặt hàng thứ nhất**

- Tên hàng hóa tân trang:

- Mã hàng hóa tân trang [mã hàng 8 số]:

- Số lượng nhập khẩu:

- Mã số tân trang:

- Năm hoàn thành tân trang:

- Thời hạn sử dụng: [ghi rõ số năm và cho biết thời hạn sử dụng này có tương đương với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không]

- Chế độ bảo hành, bảo dưỡng: [ghi rõ hàng hóa tân trang có được cung cấp bảo hành, bảo dưỡng hay không và chế độ bảo hành, bảo dưỡng có tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không]

- Địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng: [cung cấp ít nhất 01 địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng. Địa chỉ này phải có trong danh sách cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của tổ chức đã được cấp Mã số tân trang]

- Xuất xứ hàng hóa: [ghi rõ xuất xứ hàng hóa. Lưu ý: nếu hàng hóa không đáp ứng được quy tắc xuất xứ của Hiệp định CPTPP thì không được phép nhập khẩu vào Việt Nam và thương nhân nhập khẩu có thể phải chịu trách nhiệm hình sự]

- Nơi hàng hóa dự kiến xuất phát để về Việt Nam: [ghi rõ cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt hoặc bến xe mà tại đó hàng hóa dự kiến được xếp lên phương tiện để vận chuyển về Việt Nam]

- Tuyến vận chuyển dự kiến: [ghi rõ vận chuyển thẳng về Việt Nam từ nơi xếp hàng hay dự kiến sẽ ghé qua 1 hoặc nhiều điểm khác. Xin lưu ý: chỉ khai việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nếu tại điểm đó có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện. Việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nhưng không có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện vẫn được coi là vận chuyển thẳng]

- Can thiệp vào hàng hóa: [ghi rõ trong quá trình vận chuyển về Việt Nam, liệu hàng hóa có bị thay đổi hay can thiệp bằng các hình thức khác hay không, thí dụ như tháo rời ra, làm sạch, thay đổi bao bì, nhãn mác, mang đi thử nghiệm, mang đi sử dụng v..v. Nếu dự kiến sẽ không có bất kỳ sự can thiệp nào thì ghi là "Không có"]

**Mặt hàng thứ hai**

[Cung cấp thông tin như đã cung cấp đối với mặt hàng thứ nhất và tiếp tục như thế cho tới mặt hàng cuối cùng]

.............

Các tài liệu kèm theo gồm có

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Bản chính văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang được đề cập tại Đơn đề nghị này là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang.

**TUYÊN BỐ**

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng:

1. Tôi có đủ thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam trong việc thay mặt [ghi tên chính thức của thương nhân đề nghị] trong việc ký Đơn này.

2. Thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo, nếu có, mà chúng tôi kiểm soát được đều là thông tin trung thực và chính xác. Thông tin mà chúng tôi có được từ bên thứ ba, bao gồm cả thông tin do tổ chức được cấp Mã số tân trang, hãng vận chuyển, đối tác ký hợp đồng v..v cung cấp đều đã được chúng tôi thẩm định, kiểm tra một cách cẩn thận và có trách nhiệm trước khi đưa vào Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo để bảo đảm độ tin cậy cao nhất có thể được.

3. Chúng tôi hiểu rằng cơ quan cấp giấy phép có thể từ chối cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn nếu hàng hóa tân trang chưa đủ điều kiện để được cấp giấy phép loại này [chỉ ghi câu này trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn].

**KÝ TÊN**

*[Ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]*

**Phụ lục XI**

**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG**

*(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP*

*ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: …  V/v Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  ......*, ngày … tháng … năm …* |

Kính gửi:…………..

- Tên chính thức của thương nhân:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc: Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Căn cứ Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, (thương nhân) xin báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang (theo giấy phép nhập khẩu số.... ngày.... do......... cấp) hoặc (trong năm........) như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hoá** | **Mã số HS** | **Giấy phép**  **đã được cấp** | | **Thực hiện nhập khẩu** | | |
| **Số giấy phép** | **Số lượng được cấp** | **Số lượng nhập khẩu** | **Cửa khẩu nhập khẩu** | **Tờ khai nhập khẩu** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |

- Báo cáo tình hình thực hiện các quy định về điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 77/2023/NĐ-CP:

(Thương nhân) cam kết về nội dung báo cáo, nếu sai (thương nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |